

Phụ lục số 02: Tổng hợp 55 thôn, tổ dân phố chưa đạt tiêu chuẩn không thực hiện sắp xếp, 177 thôn mới sau sắp xếp chưa đạt tiêu chuẩn không tiếp tục sắp xếp với thôn liền kề để bảo đảm tiêu chuẩn theo quy định

TT	Tên thôn, tổ dân phố (dự kiến)	Xã, phường	Số hộ	Diện tích (ha)	Ghi chú
A	55 thôn, tổ dân phố chưa đạt tiêu chuẩn đề nghị không thực hiện sắp xếp				
1	Tổ dân phố Hồng Phong	Phường Hải Linh	289	1.379,00	
2	Thôn Kén	Xã Tượng Lĩnh	179	87,93	
3	Thôn Ba Ngọc	Xã Sao Vàng	220	768,00	
4	Thôn Đa Bút	Xã Biện Thượng	232	509,78	
5	Thôn Đồng Mục	Xã Biện Thượng	292	601,00	
6	Thôn Chiên Pục	Xã Mường Lát	133	886,00	
7	Thôn Đoàn Kết	Xã Mường Lát	169	4.451,41	
8	Bản Chai	Xã Mường Chanh	185	995,70	
9	Bản Lách	Xã Mường Chanh	53	642,52	
10	Bản Pù Đưa	Xã Quang Chiêu	73	1.587,47	
11	Bản Suối Lóng	Xã Tam chung	104	2.330,05	
12	Bản Lát	Xã Tam chung	290	1.845,16	
13	Bản Suối Phái	Xã Tam chung	63	1.044,64	
14	Bản Ôn	Xã Tam chung	118	2.734,93	
15	Bản Pom Khuông	Xã Tam chung	85	264,50	
16	Bản Pọng	Xã Tam chung	94	2.318,80	
17	Bản Cơm	Xã Pù Nhi	183	2.214,62	
18	Bản Pá Quăn	Xã Trung Lý	101	1.369,00	
19	Bản Tà Cóm	Xã Trung Lý	112	2.012,00	
20	Bản Táo	Xã Trung Lý	301	3.651,00	
21	Bản Giá	Xã Phú Xuân	172	2.817,22	
22	Bản Vui	Xã Phú Xuân	117	1.507,57	
23	Bản Suối Tôn	Xã Phú Lệ	79	782,05	
24	Bản Sại	Xã Phú Lệ	181	399,73	
25	Bản Sạy	Xã Trung Thành	83	991,80	
26	Bản Tang	Xã Trung Thành	83	966,40	
27	Bản Bó	Xã Trung Sơn	120	981,80	
28	Bản Ta Bán	Xã Trung Sơn	266	3.892,83	
29	Bản Yên	Xã Mường Mìn	143	2.300,72	
30	Bản Bơn	Xã Mường Mìn	120	1.262,99	
31	Bản Mìn	Xã Mường Mìn	121	2.875,30	
32	Bản Ché Lầu	Xã Na Mèo	67	1.068,09	
33	Bản Năng Cát	Xã Linh Sơn	146	3.740,66	
34	Thôn Húng	Xã Giao An	123	2.530,50	
35	Thôn Nhịu Trọt	Xã Giao An	296	994,00	
36	Bản Phá	Xã Văn Phú	109	832,42	
37	Bản Nà Đang	Xã Văn Phú	59	1.364,82	
38	Bản Vắn	Xã Yên Thắng	342	2.925,77	
39	Bản Xắng Hắng	Xã Yên Khương	120	1.434,00	
40	Bản Yên Bình	Xã Yên Khương	101	1.120,00	

TT	Tên thôn, tổ dân phố (dự kiến)	Xã, phường	Số hộ	Diện tích (ha)	Ghi chú
41	Thôn Cà	Xã Bá Thước	259	461,00	
42	Thôn Thiết Giang	Xã Thiết Ống	160	651,76	
43	Thôn Côn	Xã Điền Lư	64	171,66	
44	Thôn Ngọc Sơn	Xã Cẩm Thủy	116	364,00	
45	Thôn Đồng Tiến	Xã Thạch Bình	202	835,80	
46	Thôn Đồng Luật	Xã Thành Vinh	290	1.006,29	
47	Thôn Thành Tân	Xã Thành Vinh	172	1.043,09	
48	Thôn Thanh Sơn	Xã Thanh Phong	119	6.315,76	
49	Thôn Đồng Mưa	Xã Như Thanh	152	903,91	
50	Thôn Phổng	Xã Bát Mọt	127	1.709,93	
51	Thôn Khong	Xã Yên Nhân	225	5.200,90	
52	Thôn Mỹ	Xã Yên Nhân	320	1.716,93	
53	Thôn Ngọc Thượng	Xã Lương Sơn	215	1.399,31	
54	Thôn Xem Đót	Xã ThẮng LộC	189	1.032,00	
55	Thôn Giang	Xã Xuân Chinh	97	910,00	
B	177 thôn, tổ dân phố mới chưa đạt tiêu chuẩn				
1	Thôn Đồng Lách	Xã Trường Lâm	213	1.862,00	
2	Thôn Phong Sơn (hoặc Quan Lê)	Xã Tây Đô	342	234,37	
3	Thôn Na Khả	Xã Mường Lát	268	2.304,00	
4	Bản Na Chùa	Xã Mường Chanh	167	1.483,40	
5	Bản Na Hào	Xã Mường Chanh	205	2.082,90	
6	Bản Cang	Xã Mường Chanh	207	1.428,30	
7	Bản Pọng	Xã Quang Chiêu	238	4.008,23	
8	Bản Mòng	Xã Quang Chiêu	153	1.073,07	
9	Bản Con Dao	Xã Quang Chiêu	85	948,55	
10	Bản Cản	Xã Tam Chung	149	1.476,96	
11	Bản Na Tao	Xã Pù Nhi	294	561,07	
12	Bản Đông Ban	Xã Pù Nhi	136	475,56	
13	Bản Pù Ngựa	Xã Pù Nhi	320	2.496,52	
14	Bản Pha Đén	Xã Pù Nhi	150	1.151,85	
15	Bản Cá Nọi	Xã Pù Nhi	179	968,99	
16	Bản Chim	Xã Nhi Sơn	314	2.466,50	
17	Bản Khảm	Xã Trung Lý	191	1.659,00	
18	Bản Xa Lao	Xã Trung Lý	204	1.664,00	
19	Bản Pá Búa	Xã Trung Lý	189	1.997,00	
20	Bản Co Cài	Xã Trung Lý	161	3.674,00	
21	Bản Cánh Cộn	Xã Trung Lý	187	3.625,00	
22	Bản Piềng Kít	Xã Mường Lý	154	2.125,76	
23	Bản Năng	Xã Mường Lý	176	1.564,52	
24	Bản Muống	Xã Mường Lý	142	870,86	
25	Bản Tây Tiến	Xã Mường Lý	282	1.997,51	
26	Bản Sài Khao	Xã Mường Lý	179	1.539,39	
27	Bản Chiềng Nưa	Xã Mường Lý	141	1.333,83	
28	Thôn Huổi Luông	Xã Hồi Xuân	235	2.763,16	
29	Thôn Cốc Mướp	Xã Hồi Xuân	219	2.890,87	
30	Thôn Phú Nghiêm	Xã Hồi Xuân	304	2.048,65	
31	Bản Phố Mới	Xã Nam Xuân	339	1.198,08	

TT	Tên thôn, tổ dân phố (dự kiến)	Xã, phường	Số hộ	Diện tích (ha)	Ghi chú
32	Bản Cốc	Xã Nam Xuân	214	6.060,82	
33	Bản Ken	Xã Nam Xuân	160	2.050,70	
34	Bản Nam Tân	Xã Nam Xuân	313	2.064,22	
35	Bản Bút	Xã Nam Xuân	258	1.823,52	
36	Bản Chiềng Tuồng	Xã Thiên Phú	341	3.180,14	
37	Bản Báu Lờ	Xã Thiên Phú	202	4.866,22	
38	Bản Dồi Sài	Xã Thiên Phú	256	1.243,67	
39	Bản Chong Sắng	Xã Thiên Phú	241	1.004,08	
40	Bản Háng Hàm	Xã Thiên Phú	199	1.117,16	
41	Bản Lót Dồi	Xã Thiên Phú	143	3.488,79	
42	Bản Bó	Xã Hiền Kiệt	192	1.593,42	
43	Bản Yên	Xã Hiền Kiệt	247	1.431,82	
44	Bản Lóp	Xã Hiền Kiệt	246	1.562,41	
45	Bản Chiềng	Xã Hiền Kiệt	289	1.134,70	
46	Bản Ho	Xã Hiền Kiệt	157	2.287,65	
47	Bản Mí	Xã Phú Xuân	257	867,44	
48	Bản Ếo	Xã Phú Xuân	316	2.681,61	
49	Bản Pan	Xã Phú Xuân	263	2.338,32	
50	Bản Phú Sơn	Xã Phú Lệ	257	3.684,50	
51	Bản Chiềng Ôn	Xã Phú Lệ	247	1.904,63	
52	Bản Chăng Páng	Xã Phú Lệ	149	1.295,76	
53	Bản Uôn En	Xã Phú Lệ	144	1.289,63	
54	Bản Đỏ	Xã Phú Lệ	165	431,92	
55	Bản Hang	Xã Phú Lệ	246	3.882,70	
56	Bản Pu Bước	Xã Trung Thành	134	2.965,80	
57	Bản Tân Thành	Xã Trung Thành	240	1.590,90	
58	Bản Sán	Xã Trung Thành	217	988,34	
59	Bản Chiềng	Xã Trung Thành	209	1.449,50	
60	Bản Tiến Thắng	Xã Trung Thành	135	1.876,03	
61	Bản Cang	Xã Trung Thành	133	2.789,95	
62	Thôn Pạo	Xã Trung Sơn	166	1.046,20	
63	Thôn Chiềng	Xã Trung Sơn	271	2.038,40	
64	Bản Trung Tiến	Xã Trung Hạ	214	1.765,98	
65	Bản Lốc Tong	Xã Trung Hạ	329	615,43	
66	Bản Đe	Xã Trung Hạ	180	1.623,97	
67	Bản Dìn	Xã Trung Hạ	323	1.422,60	
68	Bản Chiềng Xây	Xã Trung Hạ	288	561,90	
69	Bản La	Xã Trung Hạ	165	1.403,94	
70	Bản Trung Xuân	Xã Trung Hạ	254	3.576,18	
71	Bản Hẹ	Xã Quan Sơn	283	3.000,10	
72	Bản Lám	Xã Quan Sơn	275	359,41	
73	Bản Sơn Lư	Xã Quan Sơn	348	601,91	
74	Bản Tam Chung	Xã Quan Sơn	238	2.282,76	
75	Bản Ngảm	Xã Quan Sơn	319	2.403,51	
76	Bản Lầu	Xã Tam Lư	205	1.788,00	
77	Bản Hạ	Xã Tam Lư	323	2.922,85	
78	Bản Sại	Xã Tam Lư	314	2.655,46	

TT	Tên thôn, tổ dân phố (dự kiến)	Xã, phường	Số hộ	Diện tích (ha)	Ghi chú
79	Bản Hậu	Xã Tam Lư	277	1.341,40	
80	Bản Tình	Xã Tam Lư	225	2.650,00	
81	Bản Cha Lung Pa	Xã Tam Thanh	232	3.709,47	
82	Bản Phe Na Ấu	Xã Tam Thanh	221	1.523,75	
83	Bản Mò Ngâm	Xã Tam Thanh	213	2.078,43	
84	Bản Bôn Kham	Xã Tam Thanh	195	2.603,91	
85	Bản Nhài	Xã Sơn Điện	248	765,14	
86	Bản Na Nghịu	Xã Sơn Điện	308	705,15	
87	Bản Bun Ban	Xã Sơn Điện	276	1.836,11	
88	Bản Xuân Sơn	Xã Sơn Điện	205	2.562,40	
89	Bản Ngâm	Xã Sơn Điện	119	3.593,07	
90	Bản Chiềng	Xã Mường Mìn	271	2.561,30	
91	Bản Chung Sơn	Xã Sơn Thủy	285	1.002,61	
92	Bản Xuân Thành	Xã Sơn Thủy	200	3.314,36	
93	Bản Muống	Xã Sơn Thủy	268	5.979,11	
94	Bản Mùa Xuân	Xã Sơn Thủy	168	3.013,87	
95	Bản Xộp Huối	Xã Na Mèo	212	4.156,31	
96	Bản Sa Ná	Xã Na Mèo	289	4.158,84	
97	Thôn Bắc Nậm	Xã Giao An	189	1.013,72	
98	Thôn Chiềng Viên	Xã Giao An	325	2.786,50	
99	Thôn Trô	Xã Giao An	179	688,50	
100	Bản Cú Tá	Xã Văn Phú	325	1.726,70	
101	Bản Chiềng Đôn	Xã Văn Phú	298	900,44	
102	Bản Lâm Phú	Xã Văn Phú	276	884,74	
103	Bản Tráng	Xã Yên Thắng	181	1.682,88	
104	Bản Vần	Xã Yên Thắng	318	2.166,54	
105	Bản Cơn Vịn	Xã Yên Thắng	229	1.840,99	
106	Bản Mè Giảng	Xã Yên Khương	260	1.909,00	
107	Bản Tứ Chiềng	Xã Yên Khương	345	2.282,00	
108	Thôn Đồng Tâm	Xã Thiết Ống	349	121,44	
109	Thôn Trung Thành	Xã Thiết Ống	332	1.025,09	
110	Thôn Quyết Thắng	Xã Thiết Ống	292	805,26	
111	Thôn Thành Sơn	Xã Pù Luông	134	1.128,10	
112	Thôn Mường Khoòng	Xã Cổ Lũng	289	362,68	
113	Thôn Na Lộc	Xã Cổ Lũng	205	1.994,58	
114	Thôn Đốc	Xã Cổ Lũng	288	599,12	
115	Thôn Hiêu	Xã Cổ Lũng	165	1.930,42	
116	Thôn Trình Hìn	Xã Cổ Lũng	317	768,71	
117	Thôn Bó Núa	Xã Cổ Lũng	298	1.027,85	
118	Thôn Kịt	Xã Cổ Lũng	146	3.928,29	
119	Thôn Sơn Bá Mười	Xã Cổ Lũng	194	1.362,17	
120	Thôn Nội Sơn	Xã Quý Lương	343	2.344,55	
121	Thôn Thượng Sơn	Xã Ngọc Lặc	288	629,70	
122	Thôn Lương Sơn	Xã Ngọc Lặc	315	246,10	
123	Thôn Đô Quăn	Xã Thạch Lập	149	2.082,90	
124	Thôn Minh Lập	Xã Kiên Thọ	182	450,00	
125	Thôn Lâm Thủy	Xã Thạch Quảng	298	2.586,37	

TT	Tên thôn, tổ dân phố (dự kiến)	Xã, phường	Số hộ	Diện tích (ha)	Ghi chú
126	Thôn Tượng Sơn	Xã Thạch Quảng	258	1.827,13	
127	Thôn Tân Bình	Xã Như Xuân	230	844,16	
128	Thôn Đức Bình	Xã Như Xuân	247	1.912,05	
129	Thôn Mai Thắng	Xã Như Xuân	210	1.026,42	
130	Thôn Đồng Ngẩn	Xã Thượng Ninh	268	1.823,00	
131	Đồng Trình	Xã Xuân Bình	344	3.247,33	
132	Bình Lương 2	Xã Hóa Quỳ	250	4.491,00	
133	Thống Nhất	Xã Thanh Quân	281	1.748,70	
134	Thôn Thanh Tân	Xã Thanh Quân	263	863,20	
135	Thanh Hương	Xã Thanh Quân	313	359,80	
136	Thanh Mạnh	Xã Thanh Quân	300	856,90	
137	Thanh Đồng	Xã Thanh Quân	305	2.471,00	
138	Thôn Tân Phong	Xã Thanh Phong	319	1.336,80	
139	Thôn Đoàn Trung	Xã Thanh Phong	274	2.205,46	
140	Thôn Bái Đa	Xã Xuân Du	274	769,04	
141	Thôn Cộng Thành	Xã Xuân Du	280	762,17	
142	Thôn Khe Xanh	Xã Xuân Du	299	1.453,08	
143	Thôn Xuân Hòa	Xã Xuân Du	219	422,05	
144	Thôn Đồng Tiến	Xã Xuân Du	303	405,08	
145	Thôn Đồng Thắng	Xã Xuân Du	272	510,88	
146	Thôn Đồng Xuân	Xã Xuân Du	311	865,46	
147	Thôn Xuân Thọ	Xã Xuân Du	324	1.135,34	
148	Thôn Vĩnh Long	Xã Như Thanh	326	48,40	
149	Thôn Hải Tiến	Xã Như Thanh	313	228,88	
150	Thôn Xuân Thành	Xã Như Thanh	305	831,51	
151	Thôn Tân Long	Xã Yên Thọ	275	376,20	
152	Thôn Tân Xuân	Xã Yên Thọ	250	819,70	
153	Thôn Phúc Đường	Xã Yên Thọ	295	1.122,05	
154	Thôn Nam Sơn	Xã Yên Thọ	245	719,95	
155	Thôn Xuân Phúc	Xã Yên Thọ	317	753,00	
156	Thôn Rộc Răm	Xã Yên Thọ	268	745,00	
157	Thôn Đồng Lườn	Xã Xuân Thái	225	3.732,47	
158	Thôn Cây Nghĩa	Xã Xuân Thái	220	2.440,08	
159	Thôn Đồng Cốc	Xã Xuân Thái	300	1.792,68	
160	Thôn Quảng Đại	Xã Xuân Thái	140	2.899,46	
161	Thôn Xuân Vinh	Xã Xuân Thái	195	1.214,06	
162	Thôn Đồng Văn	Xã Thanh Kỳ	288	1.858,65	
163	Thôn Vịn	Xã Bát Mọt	271	5.430,48	
164	Thôn Khẹo Ruộng	Xã Bát Mọt	116	6.568,13	
165	Thôn Lửa	Xã Yên Nhân	256	7.679,07	
166	Thôn Công Thương	Xã Vạn Xuân	192	4.592,22	
167	Thôn Bù Đồn	Xã Vạn Xuân	297	1.003,27	
168	Thôn Ná Mén	Xã Vạn Xuân	298	487,00	
169	Thôn Quạn	Xã Vạn Xuân	276	3.088,90	
170	Thôn Hang Cầu	Xã Vạn Xuân	275	4.683,40	
171	Thôn Xuân Lộc	Xã Thắng Lộc	294	843,00	
172	Thôn Pà Cầu	Xã Thắng Lộc	347	1.591,00	

TT	Tên thôn, tổ dân phố (dự kiến)	Xã, phường	Số hộ	Diện tích (ha)	Ghi chú
173	Thôn Thông Hành	Xã Xuân Chinh	286	1.736,06	
174	Thôn Xuân Chinh	Xã Xuân Chinh	331	4.246,48	
175	Thôn Xuân Lẹ	Xã Xuân Chinh	337	1.608,77	
176	Thôn Liên Sơn	Xã Xuân Chinh	327	3.999,92	
177	Thôn Bọng Năng	Xã Xuân Chinh	291	4.746,12	